

Số: 97 /QĐ-MNAT

An Tiến, ngày 31 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
và các khoản thu năm học 2022 -2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON AN TIẾN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách, học phí năm 2022 và các khoản thu chi năm học 2022-2023 của trường Mầm non An Tiến (*Theo biểu mẫu đính kèm*)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Ngọc Lan

**QUYẾT TOÁN THU – CHI NS NĂM 2022
VÀ NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-MN ngày .../.../2023 của Trường mầm non An Tiên)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	31 858 670			
1.2	Mức thu Mẫu giáo: 85.000đ/1HS/1T, NT : 92.000đ/1HS/1T				
1.3	Tổng số thu trong năm	137 090 400			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	137 090 400			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	137 090 400			
1.6	Số chi trong năm	139 508 054			
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	27 545 000			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	24 665 000			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	35 360 424			
	- Chi Bảo hiểm nhân viên nấu ăn	25 858 130			
	- Chi lập các quỹ thu nhập, phúc lợi khen thưởng, HĐ sự nghiệp	26 079 500			
1.7	Số dư cuối năm	29 441 016			
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1	Học thứ 7				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu 40.000đ/1HS/1 ngày				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	53 920 000			

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	53 920 000			
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	53 920 000			
2.1.6	Số chi trong năm	53 920 000			
	Trong đó: - Chi quản lý, giáo viên, nhân viên, nhân viên nấu ăn	52 841 600			
	- Chi nộp thuế	1 078 400			
2.1.7	Số dư cuối năm				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1	Tài trợ cho giáo dục				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm	69 973 500			
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	69 973 500			
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	69 973 500			
3.1.5	Số chi trong năm	69 973 500			
	Trong đó: - Chi thanh toán lắp đặt hệ thống điều hoà tại các lớp	69 973 500			
3.1.6	Số dư cuối năm				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu 10.000đ/2 giờ/ngày				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	363 420 000			
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	363 420 000			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	363 420 000			
4.1.6	Số chi trong năm	363 420 000			
	Trong đó: - Chi công trực trưa CBGVNV	356 151 600			
	- Chi nộp thuế	7 268 400			
4.1.7	Số dư cuối năm				
4.2	Hỗ trợ người nấu ăn, công tác quản lý				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2.2	Mức thu 80.000đ/hs/tháng				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	177 560 000			
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	177 560 000			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	177 560 000			
4.2.6	Số chi trong năm	176 556 034			
	Trong đó: - Chi công trực trura CBGVNV	173 004 834			
	- Chi nộp thuế	3 551 200			
4.2.7	Số dư cuối năm	1 003 966			
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có:				
	<i>Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây</i>				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây				
6.1	Trang thiết bị phục vụ bán trú				
6.1.1	Số dư đầu năm				
6.1.2	Mức thu 350.000đ/1HS/1 năm học (Với học sinh học năm đầu) Mức thu 200.000đ/1HS/1 năm học (Với học sinh học năm tiếp theo)				
6.1.3	Tổng số thu trong năm	69 840 000			
6.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	69 840 000			
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	69 840 000			
6.1.6	Số chi trong năm	69 840 000			
6.1.7	Số dư cuối năm				
6.2	Tiền ăn				
6.2.1	Số dư đầu năm				
6.2.2	Mức thu 23.000đ/1HS/1 ngày ăn				
6.2.3	Tổng số thu trong năm	866 870 000			
6.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	866 870 000			
6.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	866 870 000			
6.2.6	Số chi trong năm	866 870 000			
6.2.7	Số dư cuối năm				
6.3	Tiền chất đốt				
6.3.1	Số dư đầu năm				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6.3.2	Mức thu 2.000/1HS/1ngày ăn				
6.3.3	Tổng số thu trong năm	75 380 000			
6.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	75 380 000			
6.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	75 380 000			
6.3.6	Số chi trong năm	75 269 000			
6.3.7	Số dư cuối năm	111 000			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6					
					
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3 384 164 000			
	Chi lương	1 698 372 452			
	Chi phụ cấp lương	783 840 290			
	Các khoản đóng góp	454 950 853			
	Chi dịch vụ công cộng: điện, nước	120 130 800			
	Chi vật tư văn phòng	8 475 000			
	Chi thông tin tuyên truyền, liên lạc	11 783 600			
	Hội nghị	3 785 000			
	Chi công tác phí	12 000 000			
	Chi thuê mướn: bảo vệ, lao công, thuê mướn khác	133 150 000			
	Sửa chữa, duy tu tài sản	13 127 200			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	96 049 000			
	Chi khác	2 163 900			
	Chi lập các quỹ thu nhập, phúc lợi khen thưởng, HĐ sự nghiệp	46 335 905			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	248 097 500			
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học: Học phí cấp theo NĐ54	160 847 500			
	Thanh toán khác cho các cá nhân: Hỗ trợ tiền ăn cho h/s	3 200 000			
	Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	3 000 000			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	68 019 000			
	Chi mua sắm tài sản vô hình	12 000 000			
	Chi phí khác	1 031 000			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					

An Tiến, ngày 31.. tháng 8... năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi họ tên)

Li Thị Thanh Nhân



Đinh Thị Ngọc Lan